

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ CẨM VẤN**

SỐ: 03 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cẩm Vãn, ngày 05 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Vv giao chỉ tiêu kế hoạch thu, chi ngân sách xã năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CẨM VẤN**

*Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015*

*Căn cứ Quyết định số : 4168/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Giàng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch thu, chi ngân sách xã năm 2024 cho UBND xã Cẩm Vãn*

*Căn cứ Nghị quyết /2023 /NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của Hội đồng nhân dân xã Cẩm Vãn về việc phê duyệt chỉ tiêu kế hoạch thu, chi ngân sách năm 2024*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch thu, chi ngân sách xã năm 2024 cụ thể như sau:

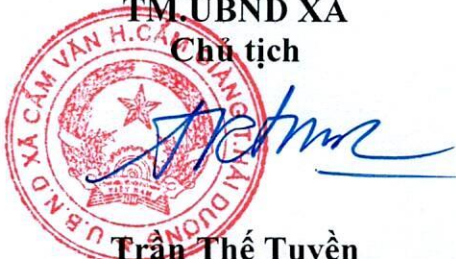
- |                                        |                           |
|----------------------------------------|---------------------------|
| <b>1. Tổng thu ngân sách năm 2024:</b> | <b>5.628.823.000 đồng</b> |
| - Thu thường xuyên:                    | 5.478.823.000 đồng.       |
| - Thu đầu tư ( từ nguồn tiền đất)      | 150.000.000 đồng.         |
| <b>2. Tổng chi ngân sách năm 2024:</b> | <b>5.628.823.000 đồng</b> |
| - Chi thường xuyên:                    | 5.478.823.000 đồng.       |
| - Chi đầu tư ( từ nguồn tiền đất):     | 150.000.000 đồng.         |

*( Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch được giao Chủ tịch UBND xã tổ chức thực hiện theo đúng các quy định về quản lý tài chính hiện hành.

**Điều 3.** Chủ tịch UBND xã, công chức tài chính- kế toán xã, văn phòng Ủy ban nhân dân xã và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

- Nơi nhận:**
- Phòng Tài chính huyện;
  - Đảng ủy xã;
  - HĐND xã;
  - Lưu: VT, ...

**TM.UBND XÃ**  
**Chủ tịch**  
  
**Trần Thế Tuyền**

UBND XÃ CẨM VÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

- Kèm theo quyết định số 4168 / QĐ -UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023  
của UBND huyện Cẩm Giàng

Đơn vị tính: Đồng

| STT | NỘI DUNG THU                                | DỰ TOÁN NĂM          |
|-----|---------------------------------------------|----------------------|
|     | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ</b>                | <b>5.628.823.000</b> |
| A   | <b>THU TIỀN ĐẤT THEO PHÁP LỆNH</b>          | -                    |
| B   | <b>CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI THEO PHÁP LỆNH</b> | <b>591.000.000</b>   |
| I   | Các khoản do ban tài chính xã thu           | <b>100.000.000</b>   |
| 1   | Thu từ hoa lợi công sản Giao 2024           | 100.000.000          |
| II  | Các khoản phân chia theo tỷ lệ %            | <b>491.000.000</b>   |
| 1   | Thu khác                                    | 19.000.000           |
| 2   | Phí, lệ phí                                 | 15.000.000           |
| 3   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp            | 59.000.000           |
| 4   | Thuế môn bài                                | 20.000.000           |
| 5   | Lệ phí trước bạ                             | 49.000.000           |
| 6   | Thuế thu nhập cá nhân                       | 124.000.000          |
| 7   | Thuế VAT                                    | 205.000.000          |
| B   | <b>CÁC KHOẢN THU PHẢN ĐẤU</b>               | <b>183.000.000</b>   |
| 1   | Thu thường xuyên                            | <b>33.000.000</b>    |
| 2   | Thu tiền đất                                | <b>150.000.000</b>   |
| C   | <b>THU BS TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>         | <b>4.854.823.000</b> |
| 1   | Bổ sung cân đối ngân sách                   | 4.854.823.000        |
| 2   | Bổ sung có mục tiêu                         |                      |

Cẩm Vân, ngày 28 tháng 12 năm 2023

NGƯỜI LẬP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Phạm Thị Lư

Trần Thế Tuyền

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ KIẾN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

- Kèm theo quyết định số 4168/QĐ -UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của UBND huyện Cẩm Giàng

| TT       | Nội dung                            | Hệ số | Mức lương            | BHXH,<br>BHYT, KPCĐ | Hoạt động            | Tổng cộng            |
|----------|-------------------------------------|-------|----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
|          | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>           |       | <b>3.075.629.400</b> | <b>253.832.940</b>  | <b>1.953.760.660</b> | <b>5.628.823.000</b> |
| <b>I</b> | <b>CHI THUƯỜNG XUYÊN</b>            |       | <b>3.075.629.400</b> | <b>253.832.940</b>  | <b>1.953.760.660</b> | <b>5.478.823.000</b> |
| <b>1</b> | <b>Chi hội đồng nhân dân</b>        |       | <b>279.180.000</b>   | <b>23.619.600</b>   | <b>50.000.000</b>    | <b>352.799.600</b>   |
|          | Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ         | 3,66  | 79.056.000           | 17.787.600          |                      | 96.843.600           |
|          | Phụ cấp chức vụ                     | 0,20  | 4.320.000            | 972.000             |                      | 5.292.000            |
|          | Phụ cấp công vụ                     | 3,86  | 20.844.000           |                     |                      | 20.844.000           |
|          | Phụ cấp HĐND                        | 7,50  | 162.000.000          | 4.860.000           |                      | 166.860.000          |
|          | Phụ cấp trưởng ban HĐND             | 0,40  | 8.640.000            |                     |                      | 8.640.000            |
|          | Phụ cấp phó trưởng ban              | 0,20  | 4.320.000            |                     |                      | 4.320.000            |
|          | Chi hoạt động                       |       |                      |                     | 45.000.000           | 45.000.000           |
|          | Tiết kiệm CCTL                      |       |                      |                     | 5.000.000            | 5.000.000            |
| <b>2</b> | <b>Chi quản lý nhà nước</b>         |       | <b>932.340.000</b>   | <b>111.294.000</b>  | <b>1.324.960.660</b> | <b>2.368.594.660</b> |
|          | Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ         |       | 682.620.000          | 111.294.000         |                      | 793.914.000          |
|          | Cán bộ KCC cấp thôn                 |       | 168.480.000          |                     |                      | 168.480.000          |
|          | Cán bộ giao dịch 1 cửa              |       | 7.200.000            |                     |                      | 7.200.000            |
|          | Trung tâm học tập cộng đồng         |       | 2.040.000            |                     |                      | 2.040.000            |
|          | Chi bảo vệ                          |       | 72.000.000           |                     |                      | 72.000.000           |
|          | <b>Chi hoạt động</b>                |       |                      |                     |                      | -                    |
|          | Tiền điện                           |       |                      |                     | 60.000.000           | 60.000.000           |
|          | Tiền nước                           |       |                      |                     | 12.000.000           | 12.000.000           |
|          | Tiền điện thoại, internet           |       |                      |                     | 15.000.000           | 15.000.000           |
|          | Tiền VSMT                           |       |                      |                     | 350.000.000          | 350.000.000          |
|          | Duy trì ISO                         |       |                      |                     | 12.000.000           | 12.000.000           |
|          | BCĐ NTM                             |       |                      |                     | 10.000.000           | 10.000.000           |
|          | Chi chúc thọ mừng thọ               |       |                      |                     | 6.000.000            | 6.000.000            |
|          | Chi KP xây dựng hương ước theo ND61 |       |                      |                     | 1.500.000            | 1.500.000            |
|          | KP đảm bảo xd VB QPPL (NQ07/HĐND)   |       |                      |                     | 10.000.000           | 10.000.000           |
|          | Chi bầu cử trưởng thôn              |       |                      |                     | 3.000.000            | 3.000.000            |
|          | Tăng cường CS VC                    |       |                      |                     | 150.000.000          | 150.000.000          |
|          | Sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ             |       |                      |                     | 50.000.000           | 50.000.000           |
|          | Vật tư văn phòng                    |       |                      |                     | 45.000.000           | 45.000.000           |
|          | Chi phần mềm                        |       |                      |                     | 20.000.000           | 20.000.000           |
|          | Chi nghiệp vụ chuyên môn            |       |                      |                     | 100.000.000          | 100.000.000          |
|          | Tiền chi hoạt động TX               |       |                      |                     | 480.460.660          | 480.460.660          |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp xã hội</b>         |       | <b>342.432.000</b>   | <b>972.000</b>      | <b>41.950.000</b>    | <b>385.354.000</b>   |
|          | Hưu trí xã                          |       | 342.432.000          | 972.000             |                      | 343.404.000          |
|          | Đảm bảo xã hội                      |       |                      |                     | 15.000.000           | 15.000.000           |
|          | in mua khung chúc thọ               |       |                      |                     | 11.760.000           | 11.760.000           |
|          | Cải thiện ma túy                    |       |                      |                     | 15.190.000           | 15.190.000           |
| <b>4</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>        |       |                      |                     | <b>36.000.000</b>    | <b>36.000.000</b>    |
|          | Chi cho giao thông thủy lợi         |       |                      |                     | 9.000.000            | 9.000.000            |
|          | Chi cho công nghiệp nông nghiệp     |       |                      |                     | 9.000.000            | 9.000.000            |
|          | Chi cho sự nghiệp giao thông        |       |                      |                     | 18.000.000           | 18.000.000           |
| <b>5</b> | <b>Chi sự nghiệp TDTD</b>           |       |                      |                     | <b>18.000.000</b>    | <b>18.000.000</b>    |



| TT | Nội dung                                     | Hệ số | Mức lương          | BHXH,<br>BHYT, KPCĐ | Hoạt động          | Tổng cộng          |
|----|----------------------------------------------|-------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
| 6  | <b>Chi sự nghiệp Văn hóa</b>                 |       |                    |                     | <b>18.000.000</b>  | <b>18.000.000</b>  |
| 7  | <b>Chi ANTT</b>                              |       | <b>78.264.000</b>  | -                   | <b>46.000.000</b>  | <b>124.264.000</b> |
|    | Công an viên                                 |       | 32.400.000         |                     |                    | 32.400.000         |
|    | Đội dân phòng                                |       | 45.864.000         |                     |                    | 45.864.000         |
|    | Hoạt động                                    |       |                    |                     | 16.000.000         | 16.000.000         |
|    | Khai thác cát                                |       |                    |                     | 9.000.000          | 9.000.000          |
|    | PC cháy nổ                                   |       |                    |                     | 13.500.000         | 13.500.000         |
|    | Làng an toàn                                 |       |                    |                     | 3.000.000          | 3.000.000          |
|    | Tiết kiệm CCTL                               |       |                    |                     | 4.500.000          | 4.500.000          |
| 8  | <b>Chi Quốc Phòng địa phương</b>             |       | <b>186.293.400</b> | <b>12.631.140</b>   | <b>125.530.000</b> | <b>344.454.540</b> |
|    | Chi lương                                    |       | 76.653.000         | 12.631.140          |                    | 89.284.140         |
|    | Phó chỉ huy trưởng                           |       | 59.360.400         | -                   |                    | 59.360.400         |
|    | Cán bộ KCC cấp thôn                          |       | 50.280.000         |                     |                    | 50.280.000         |
|    | Hoạt động                                    |       |                    |                     | 125.530.000        | 125.530.000        |
|    | Tiết kiệm CCTL                               |       |                    |                     | 20.000.000         | 20.000.000         |
| 9  | <b>Chi cho Đoàn thanh niên xã</b>            |       | <b>106.380.000</b> | <b>13.705.200</b>   | <b>41.350.000</b>  | <b>161.435.200</b> |
|    | Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ                  |       | 76.140.000         | 13.705.200          |                    | 89.845.200         |
|    | Phó chủ tịch                                 |       | 30.240.000         |                     |                    | 30.240.000         |
|    | Hoạt động đoàn TN                            |       |                    |                     | 13.500.000         | 13.500.000         |
|    | Hoạt động hè                                 |       |                    |                     | 10.000.000         | 10.000.000         |
|    | Hoạt động của chi hội                        |       |                    |                     | 16.500.000         | 16.500.000         |
|    | Tiết kiệm CCTL                               |       |                    |                     | 1.350.000          | 1.350.000          |
| 10 | <b>Chi cho hội phụ nữ xã</b>                 |       | <b>97.470.000</b>  | <b>12.101.400</b>   | <b>30.000.000</b>  | <b>139.571.400</b> |
|    | Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ                  |       | 67.230.000         | 12.101.400          |                    | 79.331.400         |
|    | Phó chủ tịch                                 |       | 30.240.000         |                     |                    | 30.240.000         |
|    | Hoạt động hội PN                             |       |                    |                     | 12.150.000         | 12.150.000         |
|    | Hoạt động của chi hội                        |       |                    |                     | 16.500.000         | 16.500.000         |
|    | Tiết kiệm CCTL                               |       |                    |                     | 1.350.000          | 1.350.000          |
| 11 | <b>Chi cho hội ND</b>                        |       | <b>106.380.000</b> | <b>13.705.200</b>   | <b>30.000.000</b>  | <b>150.085.200</b> |
|    | Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ                  |       | 76.140.000         | 13.705.200          |                    | 89.845.200         |
|    | Phó chủ tịch                                 |       | 30.240.000         |                     |                    | 30.240.000         |
|    | Hoạt động hội                                |       |                    |                     | 12.150.000         | 12.150.000         |
|    | Hoạt động của chi hội                        |       |                    |                     | 16.500.000         | 16.500.000         |
|    | Tiết kiệm CCTL                               |       |                    |                     | 1.350.000          | 1.350.000          |
| 12 | <b>Chi cho hội CCB</b>                       |       | <b>97.470.000</b>  | -                   | <b>40.000.000</b>  | <b>137.470.000</b> |
|    | Chi lương                                    |       | 67.230.000         |                     |                    | 67.230.000         |
|    | Phó chủ tịch                                 |       | 30.240.000         |                     |                    | 30.240.000         |
|    | Hoạt động hội                                |       |                    |                     | 12.150.000         | 12.150.000         |
|    | Hoạt động của chi hội                        |       |                    |                     | 16.500.000         | 16.500.000         |
|    | Đại hội CCB gương mẫu                        |       |                    |                     | 10.000.000         | 10.000.000         |
|    | Tiết kiệm CCTL                               |       |                    |                     | 1.350.000          | 1.350.000          |
| 13 | <b>Chi cho MTTQ XÃ</b>                       |       | <b>269.460.000</b> | <b>12.344.400</b>   | <b>96.730.000</b>  | <b>378.534.400</b> |
|    | Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ                  |       | 68.580.000         | 12.344.400          |                    | 80.924.400         |
|    | Chi cho các PCT hội + BCTMT +CT các          |       | 200.880.000        |                     |                    | 200.880.000        |
|    | Hoạt động hội                                |       |                    |                     | 12.150.000         | 12.150.000         |
|    | Đại hội MTTQ                                 |       |                    |                     | 20.000.000         | 20.000.000         |
|    | Đại hội chất độc da cam                      |       |                    |                     | 6.000.000          | 6.000.000          |
|    | Toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa cấp xã |       |                    |                     | 18.000.000         | 18.000.000         |



| TT        | Nội dung                                       | Hệ số | Mức lương          | BHXH,<br>BHYT, KPCĐ | Hoạt động          | Tổng cộng          |
|-----------|------------------------------------------------|-------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
|           | Toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa cấp thôn |       |                    |                     | 13.500.000         | 13.500.000         |
|           | Hoạt động của ban công tác MT                  |       |                    |                     | 16.500.000         | 16.500.000         |
|           | Chi hoạt động ban thanh tra nhân dân           |       |                    |                     | 6.000.000          | 6.000.000          |
|           | Tiết kiệm CCTL                                 |       |                    |                     | 4.580.000          | 4.580.000          |
| <b>14</b> | <b>Chi cho Đảng</b>                            |       | <b>579.960.000</b> | <b>53.460.000</b>   | <b>127.240.000</b> | <b>760.660.000</b> |
|           | Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ                    |       | 297.000.000        | 53.460.000          |                    | 350.460.000        |
|           | PC kiêm nhiệm                                  |       | 66.960.000         |                     |                    | 66.960.000         |
|           | PC CTĐ                                         |       | 6.480.000          |                     |                    | 6.480.000          |
|           | PC Đảng ủy viên                                |       | 84.240.000         |                     |                    | 84.240.000         |
|           | PC cán bộ KCC                                  |       | 125.280.000        |                     |                    | 125.280.000        |
|           | Hoạt động TX                                   |       |                    |                     | 80.000.000         | 80.000.000         |
|           | Tiết kiệm CCTL                                 |       |                    |                     | 8.000.000          | 8.000.000          |
|           | Đại hội chi bộ                                 |       |                    |                     | 39.240.000         | 39.240.000         |
| <b>15</b> | <b>Sự nghiệp truyền thanh</b>                  |       | <b>48.600.000</b>  | <b>-</b>            | <b>15.000.000</b>  | <b>63.600.000</b>  |
|           | Chi lương, BHXH, BHYT, KPCĐ                    |       | 48.600.000         |                     |                    | 48.600.000         |
|           | Hoạt động                                      |       |                    |                     | 13.500.000         | 13.500.000         |
|           | Tiết kiệm CCTL                                 |       |                    |                     | 1.500.000          | 1.500.000          |
| <b>II</b> | <b>Đầu tư XD CB</b>                            |       |                    |                     |                    | <b>150.000.000</b> |
|           | <b>Dự phòng ngân sách</b>                      |       |                    |                     |                    | <b>40.000.000</b>  |

TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

  
Phạm Thị Lư

Cẩm Văn, ngày tháng 12 năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

  
  
Trần Thế Tuyên

